



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng
(cơ sở 1)

Laboratory: Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality
(facility 1)

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng

Organization: Lam Dong province Department of Science and Technology

Số hiệu/ Code: VILAS 266

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh

Field: Chemical, Biological

Người quản lý/
Laboratory manager: Lương Đình Quát

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /08/2025 đến ngày 17/02/2026

Địa chỉ: 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Address: 230 Hoang Van Thu, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong Province

Địa điểm: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng

Location: Bac Xuan An residential area, Ham Thang ward, Lam Dong province

Điện thoại/ Tel: 0252 3822390

Email: lamdongtdc@gmail.com

Website: tdcbinhthuan.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C. <i>Enumeration of microorganisms. Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 TCVN 4884-2:2015
2.		Định lượng Coliform tổng số. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of total Coliforms. Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 6848:2007
3.		Định lượng Coliform tổng số. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of total Coliforms. Most probable number technique.</i>	0 MPN/g-mL	TCVN 4882:2007
4.		Định lượng <i>E.coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive E. coli. Most probable number technique.</i>	0 MPN/g-mL	TCVN 6846:2007
5.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker. <i>Enumeration (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 4830-1:2005
6.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> . <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus.</i>	Phát hiện/detection /25g -mL	TCVN 7905-1:2008
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/detection /25g -mL	TCVN 10780-1:2017
8.		Định lượng tổng số bào tử nấm men, nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Horizontal for the enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Horizontal of Clostridium perfringens. Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 4991:2005
10.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Horizontal of E.coli. Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 7924-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Horizontal of presumptive Bacillus cereus.</i> <i>Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 4992:2005
12.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Horizontal of Enterobacteria.</i> <i>Colony count technique.</i>	10 CFU/g 1CFU/mL	TCVN 5518-2:2007
13.		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	0 MPN/g- mL PH/mẫu	TCVN 4830-3:2005
14.	Vệ sinh công nghiệp, bề mặt tiếp xúc (Không bao gồm lấy mẫu) <i>Industrial hygiene, contact surfaces (Not apply to sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C. <i>Enumeration of microorganisms.</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	1CFU/mL CFU/mẫu	TCVN 4884-1:2015 TCVN 4884-2:2015
15.		Phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of Coliform.</i> <i>Most probable number technique.</i>	0 MPN/g-mL PH/mẫu	TCVN 4882:2007
16.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of presumptive E. coli.</i> <i>Most probable number technique.</i>	0 MPN/g-mL PH/mẫu	TCVN 6846:2007
17.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/detection /mL; mẫu	TCVN 10780-1:2017
18.	Đồ uống (nước giải khát) <i>Beverages</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (<i>intestinal enterococci</i>) <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 6189-2:2009
19.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	10 CFU/g 01 CFU/mL	TCVN 8881:2011
20.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice water</i>	Phát hiện và đếm <i>Escherichia Coli</i> và vi khuẩn Coliforms Phương pháp lọc màng. <i>Detection and enumeration of Escherichia Coli and Coliform bacteria.</i> <i>Membrane filtration method.</i>	1 CFU/100mL 1CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
21.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Phương pháp lọc màng. <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa.</i> <i>Method by membrane filtration.</i>	1 CFU/100mL 1CFU/250mL	TCVN 8881:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice water</i>	Phát hiện và định lượng khuẩn đường ruột. Phương pháp lọc màng. <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci. Membrane filtration method.</i>	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009
23.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (clostridia) trong nước. Phương pháp lọc màng. <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia). Method by membrane filtration.</i>	1 CFU/50mL 1 CFU/100mL	TCVN 6191-2:1996
24.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> – Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Staphylococcus aureus. Membrane filtration method.</i>	1 CFU/100mL	(a) SMEWW 9213B:2023
25.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/detection /100mL	TCVN 9717:2013
26.	Nước ngầm, nước mặt, Nước biển, nước thải <i>Underground water, surface water, sea water, waste water</i>	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of Coliform organisms. Most probable number technique.</i>	1.8 MPN/100mL	(a) SMEWW 9221B:2023
27.		Phát hiện và định lượng Feacal Coliforms chịu nhiệt. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of thermos tolerant coliform organisms (Feacal Coliform). Most probable number technique.</i>	1.8 MPN/100mL	(a) SMEWW 9221E:2023
28.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Determination and enumeration of presumptive E.coli. Most probable number technique.</i>	1.8 MPN/100mL	(a) SMEWW 9221G:2023
29.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/detection /100mL	TCVN 9717:2013

Ghi chú/Note:

ISO: International Organization for Standardization

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

SMEWW: Standard method for examination of water and wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 266****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of total Nitrogen and protein content Kjeldahl method.</i>	1,1 g/kg (L)	TCVN 3705:1990
2.		Xác định hàm lượng muối Natri Clorua. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Sodium chloride content Titration method.</i>	1,4 g/kg (L)	TCVN 3701:2009
3.		Xác định hàm lượng Nito amoniac. Phương pháp Kjeldahl và chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content amonia. Kjeldahl and Titration method.</i>	0,6 g/kg (L)	TCVN 3706:1990
4.		Xác định hàm lượng Nito Acid amin. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content Acid amin. Titration method.</i>	1,2 g/kg (L)	TCVN 3708:1990
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of moisture content. Weight method.</i>	1,0 %	TĐCBTh.HL.006/2 021 (Ref.TCVN 3700:1990)
6.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of ash content. Weight method.</i>	0,84 %	TCVN 5105:2009
7.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS). <i>Determination of Chloramphenicol residue Liquid chromatography technique combined with mass spectrometry (LC/MS/MS) method</i>	0,2 µg/kg	TĐCBTh.SK.001/2 019 (LC/MS/MS)
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) và Kẽm (Zn) Phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Copper (Cu) and Zinc (Zn) content Flame atomic absorption spectrophotometric method.</i>	Cu: 0,08 mg/ kg Zn: 0,08 mg/ kg	TCVN 10643:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit. <i>Determination of cadmium (Cd), Lead (Pb) content Graphit furnace atomic absorption spectrophotometric method.</i>	Cd: 0,02 mg/ kg Pb: 0,04 mg/kg	TCVN 10643:2014
10.		Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). <i>Determination of Arsenic content Flame atomic absorption spectrophotometric method (hydride technique).</i>	0,05 mg/ kg	AOAC 986.15
11.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp dùng phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh. <i>Determination of Mercury content Cold vapour atomic absorption spectrometric method.</i>	0,10 mg/kg	AOAC 974.14
12.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và protein thô. Phương pháp kejldahl. <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude protein content. Kejl Dahl method.</i>	0,15 %	TCVN 4328-1:2007
13.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture content. Weight method.</i>	0,57 %	TCVN 4326:2001
14.		Xác định hàm lượng Natri clorua (NaCl). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of sodium chlorides content. Titration method.</i>	0,23 %	TCVN 4806:2007
15.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of Nitrogen content amonia. Distillation method.</i>	1,6 mg/100g	TCVN 10494:2014
16.		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of crude ash content. Weight method.</i>	0,87 %	TCVN 4327:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng ion Sunphat (SO_4^{2-}), Magie (Mg^{2+}), Canxi (Ca^{2+}), Clorua (Cl^-) Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of ion sulfate (SO_4^{2-}), magnesium (Mg^{2+}), calcium (Ca^{2+}), chlorine (Cl^-) content. Titration method.</i>		TCVN 3973:1984
18.		Xác định hàm lượng ẩm và các chất không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination the moisture content and content of substances insoluble in water. Weight method.</i>		TCVN 3973:1984
19.		Xác định hàm lượng ion Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng Bari sulfat. <i>Determination of ion sulfate (SO_4^{2-}). Barium sulphate gravimetric method.</i>	1,0 %	TCVN 10241:2013
20.	Rau Quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetables and Fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc BVTV Difenoconazole, Hexaconazole, Propiconazole Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Difenoconazole, Hexaconazole, Propiconazole pesticide LC/MS/MS method.</i>	0,03 mg/kg	TĐCBTh.SK.015/2019 (Ref.AOAC 2007.01-LC/MS/MS)
21.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) và Chì (Pb). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. <i>Determination of Cadmium and lead content. Atomic absorption spectrophotometric method.</i>	Cd: 0,04 mg/kg Pb: 0,02 mg/kg	TCVN 10643:2014
22.		Xác định hàm lượng Arsen (As). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). <i>Determination of Arsenic content. Flame atomic absorption spectrophotometric method (hydride technique) method.</i>	0,03 mg/kg	AOAC 986.15
23.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg). Phương pháp dùng phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh. <i>Determination of Mercury content. Cold vapour atomic absorption spectrophotometric method.</i>	0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Rau Quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetables and Fruits</i>	Xác định hàm lượng Auramine O. Phương pháp sắc lý lỏng ghép khối phổ LC/MS/MS. <i>Determination of Auramine O. Liquid chromatography with tandem mass spectrometric (LC/MS/MS) method</i>	2,0 µg/kg	(b) TĐCBTh.SK.044/2024 (Ref.TCVN 12267:2018)
25.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Ni và Zn. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Ni and Zn content Flame atomic absorption spectrophotometry method.</i>	Cd: 1,00 mg/kg Pb: 3,00 mg/kg Cu: 1,50 mg/kg Zn: 1,90 mg/kg Cr: 1,50 mg/kg Ni: 1,60 mg/kg Mn: 1,50 mg/kg	TCVN 8246:2009
26.		Xác định hàm lượng Arsen (As) trong dịch chiết cường thủy. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử kết hợp kỹ thuật hóa hơi hydride. <i>Determination of Arsenic in soil extracts from intensity. Hydride generation atomic absorption spectrophotometric method.</i>	0,16 mg/kg	TCVN 8467:2010
27.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết cường thủy. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi – lạnh. <i>Determination of Mercury in soil extracts from intensity. Cold-vapour atomic absorption spectrophotometric method.</i>	0,40 mg/kg	TCVN 8882:2011
28.		Xác định tổng chất hữu cơ. Phương pháp Walkley-Black. <i>Determination of total organic matter. Walkley-Black method.</i>	0,70 %	TCVN 9294:2012
29.	Phân bón <i>Mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of total Nitrogen total content Distillation method.</i>	0,66 %	TCVN 8557:2010
30.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available phosphorus approach. UV-Vis method</i>	0,67 %	TCVN 8559:2010
31.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tổng số. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content. UV-Vis method.</i>	0,55 %	TCVN 8563:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Phân bón <i>Mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu. Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử. <i>Determination of available K₂O content.</i> <i>Atomic absorption spectrophotometric method.</i>	0,15 %	SOP.HL.412-K₂O/AAS/2019 (Ref.TCVN 8560:2018)
33.		Xác định hàm lượng K ₂ O tổng số. Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử. <i>Determination of total K₂O content.</i> <i>Atomic absorption spectrophotometric method.</i>	0,11 %	SOP.HL.405-K₂O/AAS/2019 (Ref.TCVN 8562:2010)
34.		Xác định Axit Humic và Axit Fulvic. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Humic acid and Fulvic acid</i> <i>Titration method.</i>	0,22 %	TCVN 8561:2010
35.		Xác định độ ẩm. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of moisture</i> <i>Weight method.</i>	0,40 %	TCVN 9297:2012
36.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, underground water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sunfat content</i> <i>UV-Vis Method.</i>	5,0 mg/L	(a) SMEWW 4500 SO₄²⁻.E:2023
37.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, Surface water</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
38.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Clorua content.</i> <i>Titration method.</i>	10 mg/L	TCVN 6194:1996
39.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content.</i> <i>UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
40.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng (CN ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total cyanide.</i> <i>Titration method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996
41.		Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp UV-Vis dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminium.</i> <i>UV-Vis method using pyrocatechol violet.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6623:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, Surface water</i>	Xác định tổng canxi và magie (độ cứng). Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of the sum Canxi and Magie. EDTA titrimetric method.</i>	6,0 mg/L	TCVN 6224:1996
43.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue. Weight method.</i>	10,0 mg/L	(a) SMEWW 2540C:2023
44.		Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Calcium content. EDTA titrimetric method.</i>	7,0 mg/L	TCVN 6198:1996
45.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of aminonium content. UV-Vis Method..</i>	0,1 mg/L	US EPA Method 350.2
46.		Xác định hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻). Phương pháp UV-Vis dùng axit Sunfosalixylic. <i>Determination of Nitrate content. UV-Vis method using sulfosalicylic acid.</i>	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996
47.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻). Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Nitrite content. UV-Vis method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
48.		Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of pecmanganate index. Titration method.</i>	0,7 mg/L	TCVN 6186:1996
49.		Xác định Bromat hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of dissolved bromate. Method by chromatography of ions.</i>	0,002 mg/L	TCVN 9243:2012
50.		Xác định hàm lượng Clorat và Clorit. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of chlorate and chlorite content. Method by chromatography of ions.</i>	0,03 mg/L	TCVN 6494-4:2000
51.		Xác định các anion hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion. <i>Determination of dissolved anions Liquid chromatography of ions method</i>	F ⁻ : 0,1 mg/L Cl ⁻ : 2,0mg/L SO ₄ ²⁻ : 2,0mL NO ₂ ⁻ : 0,1 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,1 mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,1mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
53.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content. UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
54.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng (CN ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total cyanide. Titration method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996
55.		Xác định Photphat. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of phosphate UV-Vis method.</i>	PO ₄ ³⁻ 0,15 mg/L	TCVN 6202:2008
56.		Xác định hàm lượng Nhôm. Đo phổ dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminium. Spectrometric method using pyrocatechol violet.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6623:2000
57.		Xác định hàm lượng rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of suspended solids content. Weight method.</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000
58.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Waste water</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
59.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand Titration method.</i>	5,0 mg/L	TCVN 6491:1999
60.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Chlorua content. Titration method.</i>	10 mg/L	TCVN 6194:1996
61.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content. UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
62.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng (CN ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total cyanide. Titration method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996
63.		Xác định hàm lượng Photpho và Photphat. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Phosphorus and phosphate content. UV-Vis method.</i>	P: 0,15 mg/L PO ₄ ³⁻ 0,15 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
64.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp UV-Vis dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminium content UV-Vis method using pyrocatechol violet.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6623:2000
65.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble content Weight method.</i>	10,0 mg/L	(a) SMEWW 2540C:2023
66.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total Nitrogen content. Titration method.</i>	1,5 mg/L	TCVN 6638:2000
67.		Xác định hàm lượng rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of suspended solids content. Weight method.</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000
68.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of aminonium content. Distillation and titration method.</i>	1,2 mg/L	TCVN 5988:1995
69.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content. UV-Vis method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
70.		Xác định hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻). Phương pháp UV-Vis dùng axit Sunfosalixylic. <i>Determination of Nitrate content. UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996
71.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm,	Xác định hàm lượng Natri (Na) và Kali (K) Phương pháp đo phổ phát xạ ngọn lửa. <i>Determination of sodium (Na) and potassium (K) content. Flame emission spectrometric method.</i>	K: 0,50 mg/L Na: 0,50 mg/L	TCVN 6196-3:2000
72.	nước mặt, nước biển, nước thải <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ndergroud water, surface water, sea water, waste water</i>	Xác định nguyên tố chọn lọc Phương pháp phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). <i>Determination of selected elements Inductively plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) method.</i>	Cu: 0,03 mg/L Zn: 0,03 mg/L Mn: 0,03 mg/L Cr: 0,03 mg/L Ni: 0,03 mg/L Ba: 0,03 mg/L Bor: 0,02 mg/L Mo: 0,02 mg/L	TCVN 6665:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước biển, nước thải <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, surface water, sea water, waste water</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Cu, Mn, Zn Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Cu, Mn, Zn content. Flame atomic absorption spectrometric method.</i>	Cu: 0,20 mg/L Zn: 0,05 mg/L Mn: 0,10 mg/L	(a) SMEWW 3111B:2023
74.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Cd, Pb, Cr và Ni. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit. <i>Determination of Cd, Pb, Cr và Ni content. Graphite furnace atomic absorption spectrometric method.</i>	Cd: 0,7 µg/L Pb: 7,0 µg/L Cr: 2,0 µg/L Ni: 2,0 µg/L	(a) SMEWW 3113B:2023
75.		Xác định hàm lượng Arsen (As). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). <i>Determination of Arsenic (As) content. Flame atomic absorption spectrometric method (hydride technique).</i>	1,0 µg/L	TCVN 6626:2000
76.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh. <i>Determination of mercury (Hg) content. Slightly cold atomic absorption spectrometric method.</i>	0,8 µg/L	TCVN 7877:2008
77.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (kỹ thuật hydrua). <i>Determination of selenium (Se) content. Flame atomic absorption spectrometric method (hydride technique).</i>	1,5 µg/L	(a) SMEWW 3114C:2023
78.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit <i>Determination of Antimon (Sb) content. Graphite furnace atomic absorption spectrometric method.</i>	1,5 µg/L	(b) SMEWW 3113B:2023
79.		Xác định nguyên tố chọn lọc Phương pháp phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). <i>Determination of selected elements Inductively plasma optical emission spectrometry (ICP-OES) method.</i>	Cd: 0,03 mg/L Pb: 0,10 mg/L	TCVN 6665:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Cd. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Cd content.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method.</i>	Cd: 0,03 mg/L	(a) SMEWW 3111B:2023
81.		Xác định hàm lượng Cr, Ni. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Cr and Ni content.</i> <i>Flame atomic absorption spectrometric method.</i>	Cr: 0,20 mg/L Ni: 0,30 mg/L	(a) SMEWW 3111B:2023
82.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, underground water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ. <i>Determination of pesticide residues.</i> <i>GC/MS method (Alachlor; Chlorpyrifos; Clodane; 4,4'-DDT; Methoxychlor; Molinate; Pendimetalin; Permethrin; Trifluralin)</i>	1,0 µg/L	(c) TĐCBTh.SK.026/ 2019_GC/MS
83.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ. <i>Determination of pesticide residues</i> <i>LC/MS/MS method (2,4-D; 2,4-DB; Atrazine; Clorotoluron; Cyanazine; Dichloprop; Fenoprop; Hydroxyatrazine; Isoproturon; Simazine; Aldicarb; Carbofuran; MCPA; Mecoprop; Propanil)</i>	1,0 µg/L	(c) TĐCBTh.SK.026/ 2019_LC/MS/MS

Ghi chú/Note:

- SOP.HL.xxx, TĐCBTh.SK.xxx, TĐCBTh.HL.xxx: phương pháp nội bộ/ *laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- SMEWW: Standard method for examination of water and wastewater.
- US EPA Method: Method of United State Environmental Protection Agency.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- (a) các chỉ tiêu cập nhật phiên bản phương pháp thử SMEWW 2023 và LOQ trong danh mục phép thử của QĐ số 954/QĐ -VPCNCL ngày 10 tháng 05 năm 2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng) / *Update method version tests SMEWW 2023, LOQ in a list of accredited tests of accreditation decision no 954/QĐ -VPCNCL dated 10/05/2024.*
- (b) Phép thử mở rộng/ *Extend tests (05.2025/ May 2025)*
- (c) Phép thử thu hẹp phạm vi trong danh mục phép thử của QĐ số 954/QĐ -VPCNCL ngày 10/05/2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng) / *Restricted tests in a list of accredited tests of accreditation decision no 954/QĐ -VPCNCL dated 10/05/2024.*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) cung cấp dịch vụ thử nghiệm thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality (facility 1) that provides testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*